

Số: 6/TB-LLQ

Bình Tân, ngày 05 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở

Năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học; tuổi từ 11 đến 13			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Hai buổi/ ngày			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phải hợp tác tốt Học sinh học tập tích cực; năng động; sáng tạo.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện các hoạt động bắt buộc; hoạt động ngoại khóa; phụ đạo hs yếu; bồi dưỡng hs giỏi,...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phát triển toàn diện			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo 100%			



Thư trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

HÀ NGỌC TUẤN HUY

Số: 67/TB-LLQ

Bình Tân, ngày 05 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông

Năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp ...	Lớp ...	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	761	761			
1	Tốt	687	687			
2	Khá	54	54			
3	Trung bình	20	20			
4	Yếu	0	0			
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi	284	284			
2	Khá	283	283			
3	Trung bình	166	166			
4	Yếu	28	28			
5	Kém	0	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	733	733			
a	Học sinh giỏi	284	284			
b	Học sinh tiên tiến	283	283			
2	Thi lại	28	28			
3	Lưu ban	0	0			

4	Chuyển trường đến/đi	2/14	2/14			
5	Bị đuổi học	0	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	2			
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	1	1			
2	Cấp tỉnh/thành phố	13	13			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	380/381	380/381			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	33			

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HA NGỌC TUẤN HUY

Số: 8/TB-LLQ

Bình Tân, ngày 05 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông

Năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	1	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9721,65	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	68	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	83	
3	Diện tích thư viện (m ²)	140	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	367	

5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	28; 56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	0
1.1	Khối lớp 6	0	0
1.2	Khối lớp...	0	
1.3	Khối lớp...	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	14	0
2.1	Khối lớp 6	14	0
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	0
2	Cát xét	4	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
-----------	--------------------------------------	--	------------------------

1	Ti vi	0	0
2	Cát xét	4	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0
5	Thiết bị khác...		
**	*****		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	117
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	12 /816 m ²	480	1,7 m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	8/8	0	/
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HÀ NGỌC TUẤN HUY

Bình Tân, ngày 05 tháng 6 năm 2021

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021**

[illegible]

II Cán bộ quản lý																			
1	Hiệu trưởng	1	0	1					0	1	0								
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2				0	2	0								
III Nhân viên																			
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1														
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1														
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0											
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0											
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0																	
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	1														
9	...																		

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HÀ NGỌC TUẤN HUY

